

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH SƠN LA
TRƯỜNG PTDTNT THCS VÀ THPT YÊN CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Yên Châu, ngày 14 tháng 12 năm 2025

BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NẤU ĂN

1.	Tổng số học sinh của trường	381	Học sinh			
2.	Số học sinh cắt cơm	24	Học sinh			
3.	Số học sinh ăn sáng:	357	Học sinh	Tiền ăn:	7,000 đồng	= 2,499,000 đồng
5.	Số học sinh ăn trưa:	357	Học sinh	Tiền ăn:	23,000 đồng	= 8,211,000 đồng
6.	Số học sinh ăn tối:	357	Học sinh	Tiền ăn:	23,000 đồng	= 8,211,000 đồng
8.	Tiền thu:	18,921,000	đồng			
9.	Tiền chi lương thực, thực phẩm trong ngày:	18,921,000	đồng			
10.	Tiền thiếu:	0	đồng			

Đơn vị thực hiện :

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Gạo	Kg	107.1	0	0	
2	Dầu ăn	Lít	25.0	50,000	1,250,000	
3	Nước mắm	Lít	5.0	13,800	69,000	
4	Mỳ chính	Kg	2.0	55,000	110,000	
5	Bột canh	Kg	4.0	20,000	80,000	
6	Muối trắng	Kg	4.0	7,000	28,000	
7	Nước rửa bát	Lít	6.8	38,000	258,400	

8	Nước lau nhà	Lít	7.2	30,000	216,000	
9	Gas đun bếp	Kg	25.0	36,000	900,000	
10	Mỳ Tôm	Gói	357.0	4,000	1,428,000	
11	Trứng gà	Quả	357.0	3,300	1,178,100	
16	Cá chiên	Kg	54.0	75,000	4,050,000	
17	Đậu phụ sốt cà chua	Kg	46.0	20,000	920,000	
18	Cà chua	Kg	8.0	25,000	200,000	
19	Cải ngọt (canh)	Kg	25.0	12,000	300,000	
20	Dưa hấu	Kg	28.0	20,000	560,000	
21	Gà rang xả ớt	Kg	63.5	80,000	5,080,000	
22	Giá đỗ (xào thịt)	Kg	45.0	17,000	765,000	
24	Thịt xay (xào giá)	Kg	3.0	120,000	360,000	
26	Khoai tây (Canh)	Kg	14.5	17,000	246,500	
28	Cà rốt (Canh)	Kg	11.5	18,000	207,000	
30	Dưa hấu	Kg	28.5	20,000	570,000	
32	Củ xả	Kg	1.0	20,000	20,000	
34	Hành khô	Kg		40,000	-	
36	Ớt tươi	Kg	1.0	45,000	45,000	
38	Tỏi	Kg		40,000	-	
40	Hành lá	Kg	2.0	40,000	80,000	
					18,921,000	

BỘ PHẬN NHÀ BẾP

Hương

Lò Thị Hương

THANH TRA NHÂN DÂN

Bt

Hoàng Thái Bình

Yên Châu, ngày *14*...tháng *12*...năm 202*5*...

BỘ PHẬN KẾ TOÁN

Th

Tạ Hải Yến

ĐẠI DIỆN NHÀ TRƯỜNG



Lưu Văn Khải

KẾ TOÁN CÔNG TY

Vân

Nguyễn Thị Như Vân

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



Hải

Nguyễn Văn Hải

